CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG VÀ CƠ ĐIỆN ÁNH SÁNG
Trụ sở: Số 34B ngõ 4 Đường Phạm Văn Đồng P. Mai Dịch Q. Cầu Giấy TP. Hà Nội
VPGD: Số 27 Ngõ 139 Đường Tam Trinh P. Mai Động Q. Hoàng Mai TP. Hà Nội
Tel: 043.632.1465 Fax: 043.632.1464
Email: anhsangcodien@gmail.com Website: codienanhsang.com.vn

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PPR VÀ PHỤ KIỆN NHỰA PPR THUẬN PHÁT

Tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu DIN 8077 - 8078 và ISO 9001:2008

Bảng giá này được áp dụng từ ngày: 01/06/2011

I.Ống nước PPR VERTU (VNĐ/met)

Ống nước PPR Vertu PN10	Đơn giá	Ống nước PPR Vertu PN16	Đơn giá	Ống nước PPR Vertu PN20	Đơn giá
D20mm x 1.9mm	18,600				
D20mm x 2.3mm	22,300	D20mm x 2.8mm	23,100	D20mm x 3.4mm	27,500
D25mm x 2.3mm	39,700	D25mm x 3.5mm	44,000	D25mm x 4.2mm	48,700
D32mm x 2.9mm	51,500	D32mm x 4.4mm	55,800	D32mm x 5.4mm	71,000
D40mm x 3.7mm	69,000	D40mm x 5.5mm	77,700	D40mm x 6.7mm	110,000
D50mm x 4.6mm	101,200	D50mm x 6.9mm	115,500	D50mm x 8.3mm	171,000
D63mm x 5.8mm	161,400	D63mm x 8.6mm	182,600	D63mm x 10.5mm	270,000
D75mm x 6.8mm	225,400	D75mm x10.3mm	265,300	D75mm x 12.5mm	382,800
D90mm x 8.2mm	327,000	D90mm x 12.3mm	378,700	D90mm x 15.0mm	557,900
D110mm x 10mm	523,000	D110mm x 15.1mm	567,400	D110mm x 18.3mm	826,000

II. Phụ kiện ống nước PPR (VNĐ/ chiếc)

Quy cách (Ø)	Cút 90^0	Tê 90^0	Chếch 45^0	Nối Thẳng	Rắc co	Ống Tránh	Van cửa
20	5,600	6,400	4,600	2,900	36,200	20,900	141,900
25	7,300	10,000	7,300	4,900	56,400	41,600	194,800
32	12,800	16,500	11,000	7,600	81,900	71,200	223,500
40	21,200	26,400	22,000	12,100	90,500		344,300
50	36,800	52,800	42,000	22,200	138,200		570,000
63	112,700	126,600	97,400	46,300			
75	147,000	158,500	147,900	73,400			
90	230,600	250,400	184,400	124,300			
110	416,600	442,900	306,800	201,500			

Quy cách (Ø)	Cút 90^0 ren trong	Cút 90^0 ren ngoài	Nối thẳng ren trong	Nối thẳng ren ngoài	Tê 90^0 ren trong	Tê 90^0 ren ngoài	Rắc co ren trong	Rắc co ren ngoài
20x1/2"	40,300	56,700	36,200	45,900	40,600	50,100	86,300	92,000
25x1/2"	45,700	64,100	44,700	53,600	43,400	54,300		
25x3/4"	61,600	68,500	49,400	64,300	63,400	69,000	132,000	137,800
32x1"	113,800	120,500	80,500	94,600				
40x11/4"			210,000	288,500			297,000	362,000
50x11/2"			283,900	360,000			506,000	577,000

Quy cách (Ø)	Tê thu 90^0	Côn thu	Quy cách (Ø)	Tê thu 90^0	Côn thu	Quy cách (Ø)	Tê thu 90^0	Côn thu
25/20	10,000	4,600	**40/32**	38,800	10,000	**63/50**	119,700	34,800
32/20	17,600	6,400	**50/20**	68,800	18,000	**75/50**	163,900	60,800
32/25	17,600	6,400	**50/25**	68,800	18,000	**75/63**	163,900	60,800
40/20	38,800	10,000	**50/32**	68,800	18,000	**90/63**	255,400	98,800
40/25	38,800	10,000	**50/40**	68,800	18,000	**90/75**	255,400	98,800
						110/90	431,400	174,900

Giá trên đã bao gồm thuế VAT: 10%